

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 141/2025/HS-PT

Ngày 06 tháng 3 năm 2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu

Các Thẩm phán: Ông Hà Huy Cầu

Bà Huỳnh Thanh Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hà - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 425/2023/TLPT-HS ngày 12 tháng 6 năm 2023 đối với các bị cáo Hoàng Kim L, Nguyễn Đình H, Nguyễn Văn K, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 13/2023/HS-ST ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

*** Các bị cáo có kháng cáo:**

1. Hoàng Kim L, sinh năm 1955 tại tỉnh Tuyên Quang;

Hộ khẩu thường trú: 1 T, Phường C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Địa chỉ tạm trú hiện nay: Tổ G, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần X (E) - Chi nhánh B; Trình độ văn hóa: 10/10; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Cha: Hoàng Kim Đ, sinh năm 1918 (đã chết); Mẹ: Phạm Thị M, sinh năm 1920 (đã chết); Vợ: Lương Thị Hồng N, sinh năm 1964; Có 02 người con, lớn nhất sinh năm 1994, nhỏ nhất sinh năm 1998; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại (có mặt).

2. Nguyễn Đình H, sinh năm 1980 tại tỉnh Nghệ An;

Hộ khẩu thường: Số B D B, Phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Địa chỉ cư trú: Căn hộ B Chung Cư B tầng, Phường G, thành phố V; Chỗ ở hiện nay: Phòng trọ H Đ, Phường H, thành phố V; Nghề nghiệp: Nguyên Trưởng phòng tín dụng Ngân hàng Thương mại cổ phần X (E) - Chi nhánh B;

Trình độ văn hóa: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Cha: Nguyễn Đình H1, sinh năm 1948; Mẹ: Đậu Thị H2, sinh năm 1947; Vợ: Võ Thị Thanh T, sinh năm 1985; Có 01 con sinh năm 2011; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 20/3/2015 đến ngày 28/9/2015 được tại ngoại (có mặt).

3. Nguyễn Văn K, sinh năm 1983 tại tỉnh Thái Bình;

Hộ khẩu thường trú: Số A N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Nguyên cán bộ tín dụng Ngân hàng Thương mại cổ phần X (E) - Chi nhánh B; Trình độ văn hóa: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Cha: Nguyễn Văn N1, sinh năm 1947; Mẹ: Bùi Thị T1, sinh năm 1950; Vợ: Thái Thị Tú T2, sinh năm 1985; Có 01 con sinh năm 2011; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 24/3/2015 đến ngày 28/9/2015 được tại ngoại (có mặt).

**** Người bào chữa cho các bị cáo:***

- *Người bào chữa theo yêu cầu của bị cáo Hoàng Kim L:* Luật sư Đỗ Hoàng M1 - Luật sư Công ty L4, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người bào chữa theo chỉ định cho bị cáo Nguyễn Đình H:* Luật sư Nguyễn Công D - Luật sư Công ty L5, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người bào chữa theo chỉ định cho bị cáo Nguyễn Văn K:* Luật sư Đoàn Trọng N2 - Luật sư Văn phòng L6, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần X (gọi tắt là “E”); Địa chỉ: B T, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Minh Q; Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Chu Ngọc Minh Đ1; Chức vụ: Cán bộ phòng xử lý tranh chấp và thu hồi nợ Công ty TNHH MTV Q1 nợ và khai thác tài sản thuộc E (gọi tắt là “E”) (có mặt).

2. Ông Mai Văn T3, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

3. Ông Đàm Văn S, sinh năm 1969. Địa chỉ: F L, Phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Văn S1, sinh năm 1966; Địa chỉ: D khu phố C, Phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

5. Ông Ngô Trọng L1, sinh năm 1982; Địa chỉ: A khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

6. Ông Ninh Xuân H3, sinh năm 1973; Địa chỉ: 3 P, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

7. Bà Lưu Thị Phương T4, sinh năm 1987; Địa chỉ: A N, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

8. Bà Hồ Thị Bích T5, sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn Q, xã N, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

9. Ông Hoàng Đ2, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

10. Ông Mai Văn C, sinh năm 1948; Địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

11. Bà Tô Thị Hồng Y, sinh năm 1988; Địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

12. Ông Mai Nhựt T6, sinh năm 1973; Địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

13. Ông Mai Văn T7, sinh năm 1973; Tổ 17, ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

14. Ông Đỗ Trí P, sinh năm 1971; Địa chỉ: Ấp S, xã N, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 26/8/2008, E quyết định thành lập E - Chi nhánh tỉnh B (gọi tắt là “E”) theo Quyết định số 34/2008/EIB/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị E. E có các quyết định về việc bổ nhiệm nhân sự đối với các cá nhân Hoàng Kim L, Nguyễn Đình H và Nguyễn Văn K tại E như sau:

+ Hoàng Kim L được bổ nhiệm là Giám đốc Chi nhánh từ năm 2009 đến tháng 01 năm 2012 theo Quyết định số 136/2009/EIB/QĐ-HĐQT ngày 22/7/2009.

+ Nguyễn Đình H được bổ nhiệm làm Trưởng phòng khách hàng doanh nghiệp từ tháng 04 năm 2010 đến tháng 01 năm 2013 theo Quyết định số 572/2010/EIB/QĐ-TGD ngày 20/4/2010.

+ Nguyễn Văn K là Cán bộ tín dụng khách hàng doanh nghiệp từ tháng 5 năm 2008 đến tháng 01 năm 2013.

Từ năm 2009 đến năm 2011, Hoàng Kim L, Nguyễn Đình H và Nguyễn Văn K đại diện cho E đã ký 08 hợp đồng tín dụng với 06 khách hàng là nhóm Công ty, Doanh nghiệp T10 để cho các Doanh nghiệp này vay tiền với mục đích kinh doanh, chế biến hạt điều xuất khẩu. Tài sản thế chấp là bất động sản, nhà xưởng, phương tiện vận tải, máy móc chế biến hạt điều và hạt điều thô.

Các Công ty, Doanh nghiệp gồm:

1. Doanh nghiệp T10 (viết tắt là Doanh nghiệp T10), Chủ doanh nghiệp là ông Mai Văn C (bố ruột ông Mai Văn T3).

2. Công ty TNHH T11 (viết tắt là Công ty T11), Giám đốc là ông Mai Văn T3.

3. Công ty TNHH T12 (viết tắt là Công ty T12), Giám đốc là bà Tô Thị Hồng Y (vợ ông Mai Văn T3).

4. Công ty TNHH N3 (viết tắt là Công ty N3), Giám đốc là ông Mai Nhật T6 (em ruột ông Mai Văn T3).

5. Công ty TNHH T13 (viết tắt là Công ty T13), Giám đốc là ông Mai Văn T7 (anh ruột ông Mai Văn T3).

6. Công ty TNHH N4 (viết tắt là Công ty N4), Giám đốc là ông Đỗ Trí P (bạn của ông Mai Văn T3).

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, thời gian đầu các Doanh nghiệp và Công ty trên đã thực hiện đúng theo hợp đồng: sử dụng tiền đúng mục đích trong việc kinh doanh chế biến hạt điều xuất khẩu, trả tiền lãi và tiền gốc đúng kỳ hạn cho E. Đến cuối năm 2011, các Công ty và Doanh nghiệp nêu trên bắt đầu phát sinh vi phạm hợp đồng tín dụng, không trả được tiền lãi và gốc vay cho E. Do đó đến đầu năm 2012, E đã tiến hành kiểm tra tài sản thế chấp của 06 khách hàng trên thì phát hiện thiếu 1.519,15 tấn/2.011,091 hạt điều thế chấp (trị giá 30.380.000.000 đồng, tính theo đơn giá 20.000 đồng/kg khi nhận thế chấp). Cụ thể, E phát hiện có nhiều bao đựng vỏ hạt điều, vỏ trấu ở trong kho lẫn lộn với các bao hạt điều thô mà E nhận thế chấp (thuê kho Doanh nghiệp T10 bảo quản). Ông Mai Văn T3, Giám đốc Công ty T11, đã thừa nhận tự ý lấy số hạt điều thế chấp ra để chế biến, bán nhưng không nộp trả tiền cho E.

Sau khi phát hiện số lượng hạt điều là tài sản của nhóm khách hàng Doanh nghiệp, Công ty T11 thế chấp E để vay tiền bị mất, ngày 25/5/2012, Tổng Giám đốc E có văn bản số 1176/2012/EIB-TGĐ, gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B, đề nghị điều tra làm rõ việc thất thoát tài sản thế chấp, xử lý trách nhiệm cá nhân, tổ chức có liên quan đến việc làm thất thoát tài sản thế chấp, gây thiệt hại cho E.

Ngày 05/07/2013, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B có Quyết định trưng cầu giám định số 07/QĐ-PC44, đến ngày 30/6/2014 có Công văn số 648/PC44-Đ3, trưng cầu Ngân hàng N5 tiến hành giám định Ngân hàng đối với toàn bộ hoạt động tín dụng của E trong việc cho vay, nhận tài sản thế chấp liên quan đến dư nợ 83.540.000.000 đồng của nhóm khách hàng Doanh nghiệp, Công ty T11.

Ngân hàng N5 Chi nhánh tỉnh B được ủy quyền giám định tư pháp đối với vụ việc này theo văn bản số 648/PC44-Đ3 ngày 30/6/2014 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B.

Tại Kết luận giám định lần 2 số 923/KLGD-BRI ngày 29/8/2014 (sau đây gọi tắt là “*Kết luận giám định lần 2*”), Cơ quan giám định tư pháp đã kết luận:

Chi nhánh đã vi phạm một số quy định của Ngân hàng N5 và của Chính phủ trong việc cho vay và nhận tài sản thế chấp với 06 khách hàng nêu trên như sau:

+ *Hồ sơ vay vốn chưa đảm bảo đầy đủ theo quy định tại Điều 14 “Hồ sơ vay vốn” tại Quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng N5 (Quy chế theo QĐ 1627).*

+ *Thẩm định, đánh giá tính khả thi, hiệu quả của phương án vay vốn thiếu cơ sở về tài liệu và tính khả thi theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 “Thẩm định và quyết định cho vay” tại Quy chế theo QĐ 1627.*

+ *Cho vay bằng ngoại tệ khi khách hàng vay không đáp ứng điều kiện có đủ ngoại tệ để trả nợ vay từ nguồn thu xuất khẩu theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 07/2011/TT-NHNN ngày 24/04/2011 của Ngân hàng N5 Quy định cho vay bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng đối với khách hàng vay là người cư trú (Thông tư số 07).*

+ *Chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm về kiểm tra, giám sát vốn vay theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 “Kiểm tra, giám sát vốn vay” Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 của Ngân hàng N5 (Quyết định số 127) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001.*

+ *Không ký lại hợp đồng thế chấp hoặc phụ lục hợp đồng thế chấp, không thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm khi có sự thay đổi về tài sản thế chấp (HĐTC số 65/TDTH-BLTS/10 ngày 16/4/2010, HĐTC số 66/TDTH/BLS/10 ngày 16/4/2010). E-VT không thực hiện đúng quy định tại Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010.*

Ngày 03/7/2015, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh có Quyết định trưng cầu số 37/QĐ-PC44 trưng cầu Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, định giá tài sản thế chấp của nhóm khách hàng Doanh nghiệp, Công ty T11 đã thế chấp cho E.

Ngày 28/12/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có Kết luận định giá tài sản số 38/KL-HĐĐGTS (sau đây gọi tắt là “Kết luận định giá tài sản số 38”), trong đó kết luận: “tổng giá trị tài sản của 04 doanh nghiệp gồm: Doanh nghiệp T10, Công ty N4, Công ty T13 và Công ty T12 mà E đã nhận thế chấp có tổng giá trị tài sản là 35.787.722.910 đồng (Ba mươi lăm tỷ, bảy trăm tám mươi bảy triệu, bảy trăm hai mươi hai nghìn, chín trăm mười đồng)”.

Sau khi tiến hành các biện pháp điều tra, lấy lời khai những người liên quan, trưng cầu giám định ngân hàng, định giá tài sản, kiểm tra các hóa đơn chứng từ tài liệu giao nhận tiền, chuyển tiền, kiểm tra hiện trường kho bảo quản tài sản thế chấp, xác định trong các hợp đồng tín dụng, thế chấp tài sản, việc giải ngân, kiểm tra theo dõi sau khi cho vay của E1 với 06 Doanh nghiệp, Công ty

trên. Theo đó, xác định được các hành vi vi phạm trong quá trình cho vay mà Hoàng Kim L, Nguyễn Đình H, Nguyễn Văn K đã thực hiện thông qua các hợp đồng tín dụng còn dư nợ sau:

1. Doanh nghiệp T10 (có 02 hợp đồng tín dụng):

- Hợp đồng tín dụng (cho vay theo hạn mức) số 1803-LAV-200900082 ngày 24/02/2009. Biên bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng 1803-LAV-200900082/01 ngày 14/01/2010 và Biên bản sửa đổi bổ sung hợp đồng 1803LAV200900082/02 ngày 13/4/2010. Giải ngân tại 02 khế ước nhận nợ số tiền 140.000USD và 500.000.000 đồng, còn dư nợ 140.000USD (tương đương 2.923.200.000đồng) và 500.000.000 đồng. Cho vay không có tài sản bảo đảm.

- Hợp đồng tín dụng (cho vay theo hạn mức) số 1803-LAV-200900197 ngày 15/4/2009. Biên bản sửa đổi, bổ sung 1803LAV200900197/01 ngày 14/01/2010 và Biên bản sửa đổi, bổ sung 1803-LAV-200900197/02 ngày 13/04/2010. Giải ngân tại 09 khế ước nhận nợ số tiền 523.000USD và 3.600.000.000 đồng, còn dư nợ 523.000USD (tương đương 10.920.240.000 đồng) và 3.600.000.000 đồng.

Tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay có 06 bất động sản là quyền sử dụng đất, công trình xây dựng gắn liền với đất và hàng hóa là hạt điều thô nhập khẩu, thông qua các hợp đồng thế chấp sau:

+ Hợp đồng thế chấp số 28/TDTH/BLTS/09 ngày 13/02/2009. Giá trị tài sản bảo đảm là 4.398.017.280 đồng, đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ là 3.078.612.096 đồng. Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 16/02/2009.

+ Hợp đồng thế chấp số 29/TDTH/BLTS/09 ngày 13/02/2009. Giá trị tài sản bảo đảm là 2.876.456.145 đồng, đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ là 1.927.225.617 đồng.

Tài sản thế chấp trong hai hợp đồng thế chấp trên bao gồm tài sản gắn liền với đất.

+ Hợp đồng thế chấp số 217/TDTH/BLTS/10 ngày 01/11/2010. Giá trị tài sản bảo đảm là 1.200.400.000 đồng, đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ là 975.000.000 đồng. Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 16/11/2009.

+ Hợp đồng thế chấp số 19/EIBBR/KHDN/BLTS/11 ngày 25/01/2011. Giá trị tài sản bảo đảm là 2.496.000.000 đồng, đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ là 1.700.000.000 đồng. Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 25/01/2011.

+ Hợp đồng thế chấp số 218/TDTH/BLTS/10 ngày 01/11/2010. Giá trị tài sản bảo đảm là 932.400.000 đồng, đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ là 757.000.000 đồng. Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 08/11/2010.

+ Hợp đồng thế chấp số 219/TDTH/BLTS/10 ngày 01/11/2010. Giá trị tài sản bảo đảm là 2.177.445.000 đồng, đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ là 1.768.000.000 đồng. Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 16/02/2009.

+ Hợp đồng thế chấp số 101/TDTH/BĐTS/09 ngày 20/4/2009. Giá trị tài sản thế chấp là máy móc thiết bị, khách hàng giữ tài sản. Giá trị tài sản bảo đảm là 890.000.000 đồng, đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ là 500.000.000 đồng. Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 05/01/2013.

+ Hợp đồng thế chấp số 111/TDTH/BĐTS/09 ngày 04/05/2009. Giá trị tài sản thế chấp là máy móc thiết bị, khách hàng giữ tài sản. Giá trị tài sản bảo đảm là 1.491.555.400 đồng, đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ là 1.044.088.780 đồng. Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 05/03/2013.

+ Hợp đồng thế chấp số 358/TDTH/BĐTS/09 ngày 03/12/2009. Giá trị tài sản thế chấp là phương tiện vận tải, khách hàng giữ tài sản. Giá trị tài sản bảo đảm là 830.000.000 đồng, đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ là 580.000.000 đồng. Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 03/12/2009.

+ Hợp đồng thế chấp số 65/TDTH/BĐTS/10 ngày 15/4/2011. Giá trị tài sản thế chấp là hàng hóa là 60.000kg hạt điều thô, khách hàng giữ tài sản, Ngân hàng cử người quản lý. Giá trị tài sản bảo đảm là 1.800.000.000 đồng, đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ là 1.260.000.000 đồng. Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 14/02/2012.

- Kết luận giám định lần 2 kết luận: “*Dư nợ đến thời điểm 06/8/2012 của Doanh nghiệp T10 là 17.943 440.000 đồng*”.

- Kết luận định giá tài sản số C kết luận: “*giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm tháng 9/2014 của Doanh nghiệp T10 là 23.034.402.212 đồng*”.

2. Công ty T13 (có 3 hợp đồng tín dụng):

- Hợp đồng tín dụng số 1803-LAV201000080 ngày 05/01/2010, hạn mức tín dụng 3.000.000.000VNĐ hoặc USD tương đương, mục đích là vay đáp ứng đủ nhu cầu vốn lưu động thu mua hàng hóa đảm bảo đủ số lượng hàng phục vụ xuất khẩu, thời hạn tùy theo nhu cầu thực tế cho mỗi lần giải ngân không quá 12 tháng, cho vay 3.000.000.000 đồng. Còn dư nợ 3.000.000.000 đồng. Cho vay không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng tín dụng số 1803LAV201000097 ngày 05/01/2010, cấp hạn mức số tiền 17 tỷ đồng hoặc USD tương đương, mục đích vay là thu mua hàng hóa phục vụ xuất khẩu, thời hạn vay tùy theo nhu cầu thực tế mỗi lần giải ngân nhưng không quá 12 tháng. Tài sản bảo đảm là bất động sản và hạt điều thô, được E định giá trị là 6.901.200.000 đồng, đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ là 5.156.000.000 đồng.

Cho vay 6.250.000.000 đồng và 486.820USD tương đương 10.164.801.600 đồng. Còn dư nợ là 6.250.000.000 đồng và 486.820 USD tương đương 10.164.801.600 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 1803LAV200900867 ngày 04/11/2011, số tiền cho vay là 700.000.000 đồng, mục đích vay đầu tư mua xe cho thuê. Còn dư nợ 115.000.000 đồng.

Tài sản bảo đảm tiền vay thông qua 08 hợp đồng thế chấp gồm:

+ Hợp đồng thế chấp bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 352/TDTH/BLTS/09 ngày 25/11/2009, tổng giá trị tài sản bảo đảm là 1.164.000.000 đồng, đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ 1.000.000.000 đồng. Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 08/12/2009.

+ Hợp đồng thế chấp bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 353/TDTH/BLTS/09 ngày 25/11/2009, tổng giá trị tài sản bảo đảm là 520.000.000 đồng, đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ 400.000.000 đồng. Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 27/11/2009.

+ Hợp đồng thế chấp bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 65/TDTH/BLTS/10 ngày 16/04/2010, tổng giá trị tài sản bảo đảm là 6.711.800.000 đồng, đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ 4.845.000.000 đồng. Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 20/04/2010. Tại thời điểm giám định giá trị tài sản đảm bảo là 5.217.200.000 đồng, đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ 3.756.000.000 đồng (nguyên nhân do E xuất giải chấp 01 tài sản là quyền sử dụng đất số V119531 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp ngày 25/11/2002).

+ Hợp đồng thế chấp bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 66/TDTH/BLTS/09 ngày 16/4/2010, tổng giá trị tài sản bảo đảm là 1.602.000.000 đồng, đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ 1.155.000.000 đồng. Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 19/04/2010.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản (03 xe ô tô) số 336/TDTH/BLTS/09 ngày 04/11/2009, tổng giá trị tài sản bảo đảm là 1.022.800.000 đồng, đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ 700.000.000 đồng. Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 04/11/2009. Tại thời điểm định giá chỉ còn 02 xe ô tô nhưng E không lưu thủ tục giải chấp.

+ Hợp đồng thế chấp bằng hàng hóa (200 tấn hạt điều thô) số 62/KHDN/BĐTS/2011 ngày 09/04/2011, tổng giá trị tài sản bảo đảm là 6.000.000.000 đồng, đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ 4.200.000.000 đồng. Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 13/02/2012.

+ Hợp đồng thế chấp bằng hàng hóa (150 tấn hạt điều thô) số 63/KHDN/BĐTS/2011 ngày 13/4/2011, tổng giá trị tài sản bảo đảm là 4.500.000.000 đồng, đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ 3.150.000.000 đồng. Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 13/02/2012.

+ Hợp đồng thế chấp bằng hàng hóa (60 tấn hạt điều thô) số 66/KHDN/BĐTS/2011 ngày 15/4/2011, tổng giá trị tài sản bảo đảm là 1.800.000.000 đồng, đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ 1.260.000.000 đồng. Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 13/02/2012.

Tổng 03 hợp đồng tín dụng trên E cho vay 20.114.801.600 đồng.

Trị giá tính tại thời điểm 06/8/2012, tổng giá trị tài sản đảm bảo là: 21.826.000.000 đồng.

- Kết luận giám định lần 2, kết luận: “*Dư nợ đến 06/8/2012 của Công ty T13 là 19.529.801.600 đồng*”.

- Kết luận định giá tài sản số C, kết luận: “*giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm tháng 9/2014 của Công ty T13 là 9.574.921.758 đồng*”.

3. Đối với Công ty T12 (có 01 hợp đồng tín dụng):

- Hợp đồng tín dụng số 1803-LAV-201000393, ngày 05/6/2010, số tiền vay 10.000.000.000 đồng hoặc USD tương đương, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh điều, thời hạn vay 12 tháng theo từng nhu cầu thực tế, tài sản bảo đảm vay là cam kết thế chấp cầm cố tài sản cho E gồm: Bổ sung tài sản tới đâu thì giải ngân tương ứng với giá trị tài sản theo đúng quy định hiện hành của E (Biên bản sửa đổi Hợp đồng tín dụng số 1803-LAV-201000393/01 ngày 26/5/2011, điều chỉnh hạn mức lên 18.000.000.000 đồng hoặc USD tương đương cho khách hàng), cho vay 5.600.000.000 đồng và 561.000USD, còn dư nợ 5.600.000.000 đồng và 561.000USD tương đương với 11.713.680.000 đồng.

Các hợp đồng thế chấp bao gồm:

+ Hợp đồng thế chấp bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 90/TDTH/BLTS/10 ngày 04/6/2010, tổng giá trị tài sản bảo đảm là 8.996.000.000 đồng, đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ 7.300.000.000 đồng. Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 08/06/2010.

+ Hợp đồng thế chấp bằng tài sản (300.000kg hạt điều thô) số 92/KHDN/BLTS/11 ngày 16/06/2011, tổng giá trị tài sản bảo đảm là 10.500.000.000 đồng, đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ 7.350.000.000 đồng. Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 16/02/2012.

Trị giá tính tại thời điểm 06/8/2012, tổng giá trị tài sản đảm bảo là: 19.496.000.000 đồng.

- Kết luận giám định lần 2 kết luận: “*Dư nợ đến 06/8/2012 của Công ty T13 là 17.313.680.000 đồng*”.

- Kết luận định giá tài sản số C kết luận: “*giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm tháng 9/2014 của Công ty T12 là 661.773.000 đồng*”.

4. Đối với Công ty N3 (có 01 hợp đồng tín dụng):

+ Hợp đồng tín dụng số 1803LAV201100716 ngày 10/05/2011, số tiền vay là 728.168USD (cho vay bằng ngoại tệ), mục đích vay là thanh toán tiền thu mua nguyên liệu trong nước và nước ngoài về chế biến hạt điều nhân phục vụ xuất khẩu, thời hạn vay theo khế ước nhận nợ và thời hạn vay không quá 09 tháng, tài sản đảm bảo bằng hàng hóa từ vốn vay là hạt điều thô dùng chế biến hạt điều nhân phục vụ xuất khẩu.

- Kết luận giám định lần 2 kết luận: “*Dư nợ đến thời điểm 06/8/2012 của Công ty N3 là 4.728.451.870 đồng*”.

Tài sản thế chấp bảo đảm là hạt điều đã bán hết.

5. Đối với Công ty N4 (có 02 Hợp đồng tín dụng):

+ Hợp đồng tín dụng số 1803-LAV-201100176 ngày 29/01/2011, số tiền vay là 1.400.000.000 đồng, mục đích vay là để bổ sung mua hàng nông sản nguyên liệu, thời hạn cho vay 12 tháng.

+ Hợp đồng tín dụng số 1803LAV201100595 ngày 21/4/2011, số tiền vay 490.000USD, mục đích vay là thanh toán tiền nhập khẩu hạt điều nguyên liệu, tại hợp đồng bảo lãnh LC số 1803ILSEIB110017 ngày 04/04/2011 (*Biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 1803LAV201100595/01 ngày 07/06/2011 điều chỉnh tăng hạn mức vay lên 904.000 USD*), thời hạn vay 09 tháng; tài sản đảm bảo là toàn bộ lô hàng nhập khẩu là hạt điều nhân phục vụ xuất khẩu (542,6 tấn hạt điều thô tại Hợp đồng thế chấp số 91/KHDN/BĐTS/11 ngày 07/06/2011).

Biên bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 1803LAV201100595/01 ngày 07/06/2011 điều chỉnh tăng hạn mức vay lên 904.000USD.

- Kết luận giám định lần 2 kết luận: “*Dư nợ đến thời điểm 06/8/2012 của Công ty N4 là 15.214.213.882 đồng*”.

- Kết luận định giá tài sản số C kết luận: “*giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm tháng 9/2014 của Công ty N4 là 2.330.353.940 đồng*”.

6. Đối với Công ty T11 (có 01 hợp đồng tín dụng):

+ Hợp đồng tín dụng số 1803LAV201101171 ngày 18/07/2011, số tiền vay là 13.400.000.000 đồng, mục đích vay là thanh toán tiền mua hạt điều thô, thời hạn vay là 06 tháng, tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (416,823 tấn hạt điều thô theo bộ chứng từ hàng nhập LC số 1803 ILSEIB 110022 và số 1803 ILSEIB 110005, tại Hợp đồng thế chấp số 105/KHDN/BĐTS/11, ngày 18/07/2011).

- Kết luận giám định lần 2 kết luận: “*Dư nợ đến thời điểm 06/8/2012 của Công ty T11 là 9.000.000.000 đồng*”.

Tài sản thế chấp bảo đảm không có.

Theo Kết luận giám định lần 2 thì: Việc cho vay và nhận tài sản thế chấp đối với nhóm Doanh nghiệp, Công ty T11, E có những vi phạm quy trình như sau:

- E đã cho nhóm Doanh nghiệp, Công ty T11 vay mà người ký kết vay vốn không phải là chủ pháp nhân đó, đã vi phạm Khoản 10 Điều 16 của Quyết định số 19/EIB/HĐQT ngày 29/03/2002 của E quy định về “*Hồ sơ vay vốn của cá nhân và Doanh nghiệp tư nhân phải do chính cá nhân đi vay và Chủ Doanh nghiệp tư nhân ký, không chấp nhận việc ủy quyền cho người khác ký thay*”. Cụ thể: Người đại diện Doanh nghiệp tư nhân T10 vay vốn là ông Mai Văn T3 ký toàn bộ hồ sơ vay của nhóm Doanh nghiệp, Công ty T11, căn cứ vào giấy ủy quyền của chủ các Doanh nghiệp, Công ty trên cho ông Mai Văn T3, giấy ủy quyền không có chứng thực.

- Không thực hiện lưu trữ đầy đủ về hồ sơ vay vốn, đã vi phạm Điều 16 Quyết định số 19/EIB/HĐQT ngày 29/03/2002 của E. Cụ thể: Thiếu báo cáo cân

đối tài chính năm 2010, 2011, 2012; thiếu báo cáo kiểm tra thông tin cá nhân Giám đốc công ty.

- Không thực hiện việc kiểm tra giám sát vốn vay sau khi đã giải ngân theo quy định tại tiết a Khoản 8 Điều 20 Chính sách tín dụng kèm theo Quyết định số 471/2010/EIB/QĐ-HĐQT ngày 29/09/2010 của E. Cụ thể: Trong hồ sơ lưu trữ không có biên bản kiểm tra sau khi cho vay của tất cả các hợp đồng tín dụng.

- Tài sản thế chấp là bất động sản, nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải: Có các biên bản định giá lại tài sản thế chấp đối với máy móc thiết bị định kỳ 6 tháng theo quy định của E, nhưng trên tất cả các biên bản không có chữ ký của cán bộ thẩm định, kiểm soát và lãnh đạo phê duyệt và không đóng dấu. Như vậy, các biên bản định giá này không có giá trị pháp lý, đất cấp cho hộ nhưng không có đầy đủ người trong hộ đứng tên trên hợp đồng thế chấp (HĐTC số 19/EIBBR/KHDN/BLTS/11 ngày 25/01/2011), có biên bản định giá lại giá trị tài sản là bất động sản định kỳ hàng năm, tuy nhiên trên tất cả các biên bản không có chữ ký của cán bộ thẩm định, kiểm soát, lãnh đạo phê duyệt và không có mộc dấu. Như vậy, các biên bản định giá này không có giá trị pháp lý.

E vi phạm tiết b, khoản 2 Điều 2, khoản 2, Điều 7 Hướng dẫn bảo hiểm tài sản bảo đảm tại E ban hành kèm theo Quyết định số 283/EIB-TGĐ/07 ngày 13/04/2007 của E, tiết b khoản 8 Điều 20 Chính sách tín dụng kèm theo Quyết định 471/2010/EIB/QĐ-HĐQT ngày 29/9/2010 của E “*Thực hiện việc đánh giá lại giá trị tài sản bảo đảm định kỳ ít nhất 01 tháng một lần (đối với tài sản bảo đảm là hàng hóa, nguyên, nhiên vật liệu), hoặc 06 tháng một lần (đối với tài sản bảo đảm là động sản, máy móc thiết bị) hoặc 12 tháng một lần (đối với tài sản bảo đảm là bất động sản)*”.

Cấp tín dụng vượt tỷ lệ quy định đối với giá trị tài sản bảo đảm đối với các tài sản là quyền sử dụng đất tại nông thôn, tài sản gắn liền với đất tại nông thôn (theo quy định tại Phụ lục 100 ngày 24/05/2010 của E quy định loại tài sản bảo đảm là QSDĐ & QSHTS ở nông thôn thì giới hạn tỷ lệ cấp tín dụng so với giá trị TSBD là 50%), cho vay thực tế với mức thấp nhất là 68,7%/giá trị tài sản đảm bảo và cao nhất là 81,2%/giá trị tài sản đảm bảo.

- Tài sản thế chấp là hàng hóa: E vi phạm điểm (ii) tiết a khoản 1, 7, Điều 5, Điều 8, Điều 14 Quy trình nhận và quản lý hàng hóa cầm cố, thế chấp để đảm bảo tiền vay tại E ban hành kèm theo Quyết định số 1149/2008/EIB/QĐ-TGĐ ngày 10/10/2008 của Tổng Giám đốc E; tiết b khoản 8 Điều 20 Chính sách tín dụng kèm theo Quyết định số 471/2010/EIB/QĐ-TGĐ ngày 29/9/2010 của Hội đồng quản trị E; khoản 2 Điều 2 Hướng dẫn bảo hiểm tài sản đảm bảo tại E kèm theo Quyết định số 283 EIB/TGĐ ngày 13/4/2007 của Tổng Giám đốc E. Cụ thể: Chỉ có biên bản kiểm tra, định giá khi thế chấp, cầm cố. Không có thêm bất cứ một biên bản kiểm tra, đánh giá lại tài sản định kỳ theo quy định. E không thực hiện đúng quy định tại tiết b khoản 8 Điều 20 Chính sách tín dụng kèm theo Quyết định 471; có sổ theo dõi kho hàng tại Doanh nghiệp tư nhân T10 của nhân viên giữ kho Hoàng Đ2 (theo Thông báo số 62/2011/EIB-BR ngày 09/04/2011

của E). Không lập Phiếu theo dõi nhập - xuất hàng hóa thẻ chấp riêng từng kho hàng thẻ chấp gửi tại Doanh nghiệp tư nhân T10 (hàng hóa thẻ chấp của Doanh nghiệp tư nhân T10, hàng hóa thẻ chấp của Công ty N4, Công ty T13, Công ty T12, Công ty N3, Công ty T11); hàng hóa thẻ chấp gửi tại kho Doanh nghiệp tư nhân T10 có sự luân chuyển hàng hóa (qua số liệu trên sổ theo dõi kho) nhưng không có lưu trữ bất cứ một văn bản nhập, xuất hoặc lệnh giải chấp của E. E không thực hiện đúng quy định tại Điều 14 Quy trình kèm theo Quyết định số 1149; việc tách biệt hàng hóa đã thẻ chấp và hàng hóa chưa thẻ chấp không thể hiện rõ trong biên bản kiểm tra hàng hóa thẻ chấp (lần đầu) nhưng cũng chưa thể hiện rõ trong bất cứ báo cáo thẩm định nào theo quy định tại Điều 7 của Quy trình kèm theo Quyết định số 1149.

Theo Hợp đồng thẻ chấp số 65/TDTH/BĐTS/10 ngày 15/04/2011 thì tại Điều 3 có cử ông Nguyễn Văn C1 chịu trách nhiệm quản lý theo đúng quy chế về công tác bảo quản tài sản bảo đảm, tài sản thuộc quyền quản lý - khai thác và tài sản thuộc quyền sở hữu của E theo quy định của E. Tuy nhiên, không có chữ ký của ông C1 trên hợp đồng thẻ chấp, không có quyết định (Thông báo) phân công trách nhiệm cho ông C1 nhằm xác định trách nhiệm bảo quản kho hàng hóa tại thời điểm thẻ chấp kho hàng.

Theo quy định tại điểm (ii) tiết a khoản 1 Điều 5 của Quy trình nhận và quản lý hàng hóa cầm cố, thẻ chấp để bảo đảm tiền vay tại E ban hành kèm theo Quyết định số 1149 về luân chuyển cán bộ thì mỗi cán bộ được bố trí quản lý lô hàng không được quá 06 tháng. Tuy nhiên, không có bất cứ tài liệu nào liên quan đến việc kiểm kê, bàn giao những số liệu về tình hình kho hàng, số lượng hàng hóa thẻ chấp, số lượng thực tế trong kho hàng tại Doanh nghiệp tư nhân T10.

Biên bản kiểm tra hàng hóa thẻ chấp ngày 14/4/2010 chỉ có tên ông Nguyễn Văn K (cán bộ phụ trách khách hàng) và đại diện theo ủy quyền của chủ Doanh nghiệp tư nhân T10 là ông Mai Văn T3. Không đủ thành phần theo quy định tại Điều 8 của Quy trình nhận và quản lý hàng hóa cầm cố, thẻ chấp để bảo đảm tiền vay tại E ban hành kèm theo Quyết định số 1149.

- Tài sản thẻ chấp là bất động sản: E vi phạm tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/07/2010, tiết b khoản 8 Điều 20 Chính sách tín dụng kèm theo Quyết định 471/2010/EIB/QĐ-HĐQT ngày 29/09/2010, Phụ lục 100 ngày 24/05/2010. Cụ thể: Hợp đồng ủy quyền lưu trong hồ sơ (HĐTC số 352/TDTH/BLTS/09 ngày 25/11/2009) ký ngày 02/12/2009, công chứng tại Văn phòng C3, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, không phù hợp với nội dung ghi trên Hợp đồng tín dụng số 352 ngày 25/11/2009 công chứng ngày 07/12/2009 có ghi bên bảo đảm là “ông Mai Văn T3 làm đại diện theo HDUQ đã được công chứng tại phòng C4, huyện L, tỉnh BRVT; công chứng số 25, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD”.

Không ký lại hợp đồng thẻ chấp hoặc phụ lục hợp đồng thẻ chấp, không thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm khi có sự thay đổi về tài sản thẻ chấp (Hợp đồng thẻ chấp số 65/TDTH/BLTS/10 ngày 16/04/2010, Hợp đồng thẻ chấp số

66/TDTH/BLTS/10 ngày 16/04/2010). E không thực hiện đúng quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/07/2010.

- Tài sản thế chấp là phương tiện vận tải: Không định giá lại tài sản thế chấp đối với phương tiện vận tải hàng năm là vi phạm quy định tại tiết b khoản 8 Điều 20 Quyết định 471/2010/EIB/QĐ-HĐQT ngày 29/9/2010.

- Tài sản thế chấp là hàng hóa: E vi phạm khoản 1 Điều 3, tiết a Khoản 2, 6, 7, 8 Điều 5, Điều 13 Quy trình kèm theo Quyết định 1149/2008/EIB/QĐ-TGD ngày 10/10/2008; tiết d khoản 2 Điều 5, khoản 8 Điều 20 Chính sách tín dụng kèm theo Quyết định số 471/2010/EIB/QĐ-HĐQT ngày 29/9/2010. Cụ thể:

Hợp đồng thuê bảo quản tài sản thế chấp số 03/KHDN/BQTS/L1 ngày 09/4/2011, 3 bên, bên nhận bảo quản tài sản là Doanh nghiệp T10, số lượng gửi 200 tấn; Hợp đồng thuê bảo quản tài sản thế chấp số 04/KHDN/BQTS/l ngày 13/4/2011, 3 bên, bên nhận bảo quản tài sản là Doanh nghiệp T10, số lượng gửi 150 tấn và Hợp đồng thuê bảo quản tài sản thế chấp số 05/KHDN/BQTS/l ngày 15/4/2011, 3 bên, bên nhận bảo quản tài sản là Doanh nghiệp T10, số lượng gửi 60 tấn. E không thẩm định năng lực của bên cho thuê kho, bên cho thuê kho không có đăng ký kinh doanh về cho thuê kho, không trình hội đồng tín dụng hội sở E xem xét phê duyệt, bên cho thuê kho thuộc nhóm khách hàng có liên quan với bên vay, không có chữ ký hữu quyền trên 03 hợp đồng thuê bảo quản tài sản; không có họ tên cán bộ phụ trách kho (theo mẫu là phải có họ tên của Trưởng kho, Thủ kho), không có số tiền phí bảo quản bên thuê kho phải thanh toán cho bên cho thuê kho là bao nhiêu/m², thanh toán tiền thuê kho từ ngày tháng nào đến ngày tháng nào là vi phạm quy định tại tiết a khoản 2 Điều 5, Điều 13 Quy trình kèm theo Quyết định 1149, tiết d khoản 2 Điều 5 Chính sách tín dụng kèm theo Quyết định số 471. Lập hợp đồng thế chấp không đúng mẫu hợp đồng thế chấp tài sản theo quy định của E, hàng hóa thế chấp gửi tại kho của bên thứ ba nhưng lập hợp đồng thế chấp tài sản (là hàng hóa, khách hàng giữ, E cử người quản lý) là vi phạm quy định tại Điều 13 Quy trình kèm theo Quyết định số 1149.

Đăng ký giao dịch bảo đảm hàng hóa chưa kịp thời, cụ thể như sau: Hợp đồng thế chấp số 62/KHDN/BĐTS/2011 ngày 09/4/2011, công chứng ngày 09/4/2011, Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh, chứng nhận đăng ký giao dịch từ 16 giờ 18 phút ngày 13/02/2012; Hợp đồng thế chấp số 63/KHDN/BĐTS/2011 ngày 13/4/2011, công chứng ngày 14/4/2011, Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận đăng ký giao dịch từ 16 giờ 18 phút ngày 13/02/2012; Hợp đồng thế chấp số 66/KHDN/BĐTS/2011 ngày 15/4/2011, công chứng ngày 18/4/2011, Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/02/2012, chứng nhận đăng ký giao dịch từ 16 giờ 18 phút ngày 13/02/2012, là vi phạm quy định tại Điều 13 Quy trình kèm theo Quyết định số 1149.

Không lưu trữ biên bản kiểm tra lần đầu (biên bản kiểm tra hàng hóa thế chấp ngay khi nhận thế chấp giữa 3 bên) và kiểm tra định kỳ ít nhất một tháng

một lần về tài sản bảo đảm là hàng hóa. Cụ thể, tại khoản 1.2 Điều 1 trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 62/KHDN/BĐTS/2011 ngày 09/4/2011, Hợp đồng thế chấp số 63/KHDN/BĐTS/2011 ngày 13/4/2011, Hợp đồng thế chấp số 66/KHDN/BĐTS/2011 ngày 15/4/2011, ghi chứng từ sở hữu gồm: “*Biên bản kiểm kê hàng hóa lập hồi 11 giờ ngày 09/4/2011, Biên bản kiểm kê hàng hóa lập hồi 15 giờ ngày 13/4/2011, Biên bản kiểm kê hàng hóa lập hồi 15 giờ ngày 15/4/2011*”. Tuy nhiên, không có biên bản kiểm kê hàng hóa lưu trữ trong hồ sơ là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy trình kèm theo Quyết định số 1149.

Không lưu trữ bất cứ một văn bản, lệnh giải chấp, sổ sách ghi chép số lượng hàng hóa nhập xuất của E để xác định hàng hóa có xuất, nhập sau khi thế chấp kho hàng, là vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 5 Quy trình kèm theo Quyết định số 1149.

Hợp đồng thuê bảo quản tài sản thế chấp số 05/KHDN/BQTS/l ngày 16/5/2011, 3 bên, bên nhận bảo quản tài sản là Doanh nghiệp T10, số lượng gửi 281.661kg; Hợp đồng thuê bảo quản tài sản thế chấp số 06/KHDN/BQTS/l ngày 07/6/2011, 3 bên, bên nhận bảo quản tài sản là Doanh nghiệp T10, số lượng gửi 359.607kg.

E cũng vi phạm tương tự như các hợp đồng thuê bảo quản tài sản thế chấp như nêu trên, vi phạm quy định tại tiết a khoản 2 Điều 5, Điều 13 Quy trình kèm theo Quyết định số 1149; tiết d khoản 2 Điều 5 Chính sách tín dụng kèm theo Quyết định số 471.

Việc tách biệt hàng hóa đã thế chấp và hàng hóa chưa thế chấp không thể hiện rõ trong biên bản kiểm tra hàng hóa thế chấp (lần đầu) nhưng cũng chưa thể hiện rõ trong bất cứ báo cáo thẩm định nào là vi phạm quy định tại Điều 7 Quy trình kèm theo Quyết định số 1149.

Biên bản kiểm tra hàng hóa thế chấp ngày 16/5/2011 gồm ông Nguyễn Đình H (Lãnh đạo phòng tín dụng), Nguyễn Văn K (Cán bộ phụ trách khách hàng), ông Hoàng Đ2 (Bảo vệ kho hàng của E), Giám đốc Công ty N3 là ông Mai Nhật T6 và ông Mai Văn T3 - Doanh nghiệp T10 (Bên cho thuê kho). Không đủ thành phần, thiếu Giám đốc/Phó giám đốc sở giao dịch theo quy định tại Điều 8 Quy trình kèm theo Quyết định số 1149.

- E cho vay bằng ngoại tệ nhưng khách hàng không đảm bảo đủ điều kiện để được vay bằng ngoại tệ, đã vi phạm tại khoản 2 Điều 4 Quyết định 968. Cụ thể: Hồ sơ cho vay không có tài liệu chứng minh về nguồn thu ngoại tệ từ xuất khẩu để trả nợ ngân hàng (đối với 02 món cho vay bằng USD tại KUNN số 1803-LDS-201100704 ngày 21/04/2011: 490.000USD, KUNN số 1803-LDS-201101079 ngày 07/06/2011: 138.000USD).

Không có văn bản giao nhận về hàng hóa thế chấp (Biên bản kiểm tra hàng hóa thế chấp) ngay khi nhận thế chấp (giữa 3 bên), chỉ có biên bản kiểm tra, định giá tài sản bảo đảm giữa bên cho vay và bên thế chấp. Không đủ thành phần theo quy định tại Điều 8 Quy trình kèm theo Quyết định số 1149. Biên bản kiểm tra kho hàng thế chấp định kỳ ngày 03/4/2012 tại kho thế chấp của Công ty

T11 (Biên bản lập không đúng mẫu) gồm có ông Nguyễn Đình H (Lãnh đạo phòng tín dụng), ông Nguyễn Đăng L2 (Cán bộ phòng KTKSNB), ông Nguyễn Văn C1 (Tổ trưởng bảo vệ), ông Hoàng Đ2 (Nhân viên trông kho), ông Nguyễn Trọng T8 (Nhân viên coi kho HO) và ông Trần M2 (Kế toán trưởng Công ty T11). Không đủ thành phần theo quy định tại Điều 8 Quy trình kèm theo Quyết định số 1149.

Tính đến tháng 9/2014, tổng giá trị tài sản thiệt hại (hậu quả của vụ án) với 06 khách hàng thuộc nhóm Doanh nghiệp, Công ty T11 như sau: Tổng dư nợ (đến tháng 9/2014) là 83.729.587.352 đồng (*Tám mươi ba tỷ, bảy trăm hai chín triệu, năm trăm tám bảy ngàn, ba trăm năm hai đồng*). Nhưng tổng giá trị tài sản thế chấp còn lại là 35.787.722.910 đồng (*Ba mươi lăm tỷ, bảy trăm tám bảy triệu, bảy trăm hai mươi hai ngàn, chín trăm mười đồng*). Do đó, đối chiếu giữa giá trị tài sản thế chấp còn lại, với tổng dư nợ (đến tháng 9/2014) thì mất cân đối (tổng thiệt hại) số tiền là 47.941.864.442 đồng (*Bốn mươi bảy tỷ, chín trăm bốn một triệu, tám trăm sáu tư ngàn, bốn trăm bốn hai đồng*).

Trên cơ sở kết luận giám định ngân hàng toàn bộ các hợp đồng tín dụng, thế chấp tài sản, bảo quản tài sản thế chấp, việc giải ngân, kiểm tra sau khi cho vay, các giấy nộp trả tiền gốc và tiền lãi, giấy nhận chuyển tiền, kết luận định giá tài sản, lời khai của các bị cáo và những người liên quan, xác định hành vi của Hoàng Kim L, Nguyễn Đình H, Nguyễn Văn K có những vi phạm các quy định về cho vay như sau:

- *Đối với Hoàng Kim L:* Với vai trò là Giám đốc Chi nhánh, Trưởng ban tín dụng, là đối tượng chính tổ chức, chỉ đạo các hoạt động tín dụng, ngân quỹ đầu tư,... tại E, trong quá trình tổ chức hợp xét duyệt, ký kết hợp đồng thế chấp tài sản là hàng hóa để cho nhóm khách hàng Doanh nghiệp, Công ty T11 vay vốn tại E. Mặc dù nắm và hiểu rõ tất cả các quy định, quy trình và các văn bản hướng dẫn chỉ đạo của Ngân hàng N5 và của E (gọi tắt là “*Ngân hàng*”) nhưng Hoàng Kim L đã không thực hiện đúng các quy định của Ngân hàng để xảy ra những sai phạm, vi phạm các quy định về cho vay, bảo lãnh, nhận hàng hóa thế chấp và quản lý hàng hóa thế chấp, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Cụ thể: Xét duyệt, cho vay nhiều khoản vay sai quy định, cho vay theo hộ sau đó tiếp tục cho vay các thành viên trong nhóm, không kiểm tra sau khi cho vay, thiếu kiểm tra quản lý tài sản thế chấp, thực hiện chưa đúng trong việc nhận và quản lý hàng hóa, thế chấp hàng hóa. Hoàng Kim L với vai trò là Giám đốc, Trưởng ban tín dụng đã thực hiện không đúng quy định, quy trình nhận và quản lý hàng hóa thế chấp để đảm bảo khoản vay, không chỉ đạo cấp dưới kiểm tra hàng hóa thế chấp (hạt điều thô) nhập kho, không chỉ đạo bộ phận tín dụng kiểm tra thực tế hàng tồn kho, nợ phải thu, chứng từ theo dõi nhập, xuất hàng, chỉ quản lý, kiểm tra dựa trên báo cáo của bộ phận tín dụng, nên không biết được thực tế hàng trong kho, do đó không phát hiện được Mai Văn T3 lấy hàng thế chấp ra sản xuất, bán, không nộp trả tiền cho E.

Hành vi trên của Hoàng Kim L đã không thực hiện đúng quy định, quy trình về việc nhận và quản lý hàng hóa cầm cố, thế chấp để đảm bảo tiền vay tại

E ban hành kèm theo Quyết định số 1149/2008/EIB/QĐ-TGD ngày 10/10/2008 của Tổng giám đốc E. Cụ thể: Khi áp dụng phương pháp quản lý hàng thế chấp bằng phương thức B: Hàng hóa ký gửi tại bên thứ 3 là Doanh nghiệp T10 quản lý Hạt điều thế chấp của Công ty T11, Công ty N4, Công ty T12, Công ty N3, Công ty T13, Chi nhánh đã không trình hội đồng tín dụng Hội sở xem xét phê duyệt; Doanh nghiệp T10 không đáp ứng các điều kiện của bên thứ ba để quản lý hàng thế chấp khi không có chức năng cho thuê kho; Doanh nghiệp T10 thuộc nhóm khách hàng với các đơn vị ký hợp đồng thuê kho gồm Công ty N4, Công ty T12, Công ty N3, Công ty T13. Chi nhánh đã không thực hiện đúng theo Quy định tại Khoản 2, Điều 5 của Quyết định số 1149.

Không tiến hành chỉ đạo cán bộ E kiểm tra hàng hóa nhập kho lần đầu và định kỳ theo quy định, không kiểm tra và thu thập chứng từ nhập kho (phiếu nhập kho, thẻ kho) để xác định đúng lô hàng thế chấp cần quản lý, không tiến hành kiểm đếm hàng hóa thực tế trong kho, không tiến hành lập biên bản kiểm tra hàng hóa lần đầu theo quy định, không tiến hành lập phiếu theo dõi nhập xuất hàng hóa thế chấp, không thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với hạt điều thế chấp một cách kịp thời, không tiến hành thủ tục kiểm tra hàng hóa thế chấp định kỳ theo quy định ít nhất một tháng 01 lần. Chi nhánh đã không thực hiện đúng quy định tại Điều 8 và các điểm 2A; 2B; điểm 4; Điểm 6 của Điều 14 Quyết định số 1149.

Hoàng Kim L không quản lý được hàng hóa, dẫn đến việc thất thoát 1.519,15 tấn hạt điều, trị giá 30.380.000.000 đồng (đơn giá 20.000 đồng/kg) là tài sản thế chấp của E, dẫn đến hậu quả làm khoản vay không có tài sản bảo đảm.

- *Đối với Nguyễn Đình H:* Là ủy viên Ban tín dụng, là người phụ trách tất cả công việc của “Phòng khách hàng” như cấp tín dụng, thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến tín dụng, quản lý các sản phẩm tín dụng, tổ chức thanh toán xuất nhập khẩu. Trong quá trình xét duyệt, ký kết hợp đồng thế chấp tài sản là hàng hóa để cho nhóm khách hàng Doanh nghiệp, Công ty T11 vay vốn tại E, mặc dù nắm và hiểu rõ tất cả các quy định, quy trình và các văn bản hướng dẫn chỉ đạo của Ngân hàng, nhưng Nguyễn Đình H đã để xảy ra những sai phạm, vi phạm các quy định về cho vay, bảo lãnh, nhận hàng hóa thế chấp và quản lý hàng hóa thế chấp, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Cụ thể: Quá trình nhận và quản lý hàng hóa, thế chấp hàng hóa, Nguyễn Đình H với vai trò là Trưởng phòng tín dụng khách hàng đã thực hiện không đúng quy định, quy trình nhận và quản lý hàng hóa thế chấp để đảm bảo khoản vay, không trực tiếp kiểm tra việc hàng hóa (hạt điều thô) nhập kho, không chỉ đạo cán bộ tín dụng kiểm tra thực tế hàng tồn kho, nợ phải thu, chứng từ theo dõi nhập, xuất hàng, chỉ kiểm tra dựa trên báo cáo của cán bộ tín dụng và của bảo vệ trong kho, nên không biết được thực tế hàng trong kho, do đó không phát hiện được Mai Văn T3 lấy hàng thế chấp ra sản xuất, bán, không nộp trả tiền E.

Hành vi trên của Nguyễn Đình H đã không thực hiện đúng quy định, quy trình về việc nhận và quản lý hàng hóa cầm cố, thế chấp để đảm bảo tiền vay tại

E ban hành kèm theo Quyết định số 1149/2008/EIB/QĐ-TGD ngày 10/10/2008 của Tổng giám đốc E. Cụ thể: Khi áp dụng phương pháp quản lý hàng thế chấp bằng phương thức B: Hàng hóa ký gửi tại bên thứ 3 là Doanh nghiệp T10 quản lý Hạt điều thế chấp của Công ty T11, Công ty N4, Công ty T12, Công ty N3, Công ty T13, Chi nhánh đã không trình hội đồng tín dụng Hội sở xem xét phê duyệt; Doanh nghiệp T10 không đáp ứng các điều kiện của bên thứ ba để quản lý hàng thế chấp khi không có chức năng cho thuê kho, Doanh nghiệp T10 thuộc nhóm khách hàng với các đơn vị ký hợp đồng thuê kho gồm Công ty N4, Công ty T12, Công ty N3, Công ty T13. Chi nhánh đã không thực hiện đúng theo Quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quyết định số 1149.

Không tiến hành việc kiểm tra hàng hóa nhập kho lần đầu và định kỳ theo quy định như không kiểm tra và thu thập chứng từ nhập kho (phiếu nhập kho, thẻ kho) để xác định đúng lô hàng thế chấp cần quản lý, không tiến hành kiểm đếm hàng hóa thực tế trong kho, không tiến hành lập biên bản kiểm tra hàng hóa lần đầu theo quy định, không tiến hành lập phiếu theo dõi nhập xuất hàng hóa thế chấp, không thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với hạt điều thế chấp một cách kịp thời, không tiến hành thủ tục kiểm tra hàng hóa thế chấp định kỳ theo quy định ít nhất một tháng 01 lần. Chi nhánh đã không thực hiện đúng quy định tại Điều 8 và các điểm 2A; 2B; điểm 4; Điểm 6 của Điều 14 Quyết định số 1149.

Nguyễn Đình H không quản lý được hàng hóa, dẫn đến việc thất thoát 1.519,15 tấn hạt điều, trị giá 30.380.000.000 đồng (đơn giá 20.000 đồng/kg) là tài sản thế chấp của E, dẫn đến hậu quả làm khoản vay không có tài sản bảo đảm.

- *Đối với Nguyễn Văn K:* Là ủy viên Ban tín dụng, là người trực tiếp thẩm định tín dụng, thẩm định tài sản bảo đảm, phụ trách nghiệp vụ thanh toán quốc tế của E. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, Nguyễn Văn K đã có nhiều sai phạm, vi phạm các quy định về cho vay, quy định, quy trình nhận và quản lý hàng hóa cầm cố, thế chấp để đảm bảo tiền vay gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Cụ thể: Nguyễn Văn K là người đã trực tiếp tiếp nhận hồ sơ và làm hợp đồng thế chấp tài sản là hàng hóa của nhóm khách hàng Doanh nghiệp, Công ty T11 tổng cộng 08 hợp đồng với số lượng hàng hóa thế chấp là 2.011,091 tấn hạt điều thô, trị giá 68.029.245.000 đồng, bảo đảm cho khoản nợ vay 46.381.659.120 đồng, đồng thời là người trực tiếp quản lý hàng hóa thế chấp. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện Nguyễn Văn K đã không thực hiện đầy đủ, đúng các quy định, quy trình và các văn bản hướng dẫn chỉ đạo của Ngân hàng, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Cụ thể:

+ Là người trực tiếp soạn hợp đồng thuê kho doanh nghiệp T10 bảo quản hàng hóa thế chấp. Quá trình nhận thế chấp, quản lý hàng hóa trên Nguyễn Văn K với vai trò là Cán bộ tín dụng khách hàng, đã không trực tiếp kiểm tra việc nhập kho hàng, không theo dõi việc nhập và xuất kho, không lưu trữ các tài liệu về nhập và xuất hàng, quản lý lỏng lẻo, đã tạo điều kiện cho Mai Văn T3 không nhập vào kho với số lượng 416,82 tấn hạt điều thế chấp của Công ty T11 và 300

tấn hạt điều của Công ty T12, không thực hiện đúng quy định, quy trình nhận về quản lý hàng hóa thế chấp để đảm bảo khoản vay, không trực tiếp kiểm tra việc hàng nhập kho, kiểm tra thực tế hàng tồn kho, nợ phải thu, chứng từ theo dõi nhập, xuất hàng mà chỉ căn cứ vào báo cáo của cán bộ bảo vệ được Chi nhánh điều xuống doanh nghiệp trông kho... Do đó, đã để cho Mai Văn T3 lấy hàng hóa thế chấp trong kho ra sản xuất, bán, không nộp trả tiền ngân hàng.

+ Hành vi trên của Nguyễn Văn K đã không thực hiện đúng quy định về việc nhận và quản lý hàng hóa cầm cố, thế chấp để đảm bảo tiền vay tại E ban hành kèm theo Quyết định số 1149/2008/EIB/QĐ-TGD ngày 10/10/2008 của Tổng giám đốc E. Cụ thể: Khi áp dụng phương pháp quản lý hàng thế chấp bằng phương thức B: Hàng hóa ký gửi tại bên thứ 3 là Doanh nghiệp T10 quản lý Hạt điều thế chấp của Công ty T11, Công ty N4, Công ty T12, Công ty N3, Công ty T13, Chi nhánh đã không trình hội đồng tín dụng Hội sở xem xét phê duyệt, Doanh nghiệp T10 không đáp ứng các điều kiện của bên thứ ba để quản lý hàng thế chấp khi không có chức năng cho thuê kho, Doanh nghiệp T10 thuộc nhóm khách hàng với các đơn vị ký hợp đồng thuê kho gồm Công ty N4, Công ty T12, Công ty N3, Công ty T13. Chi nhánh đã không thực hiện đúng theo Quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quyết định số 1149.

Không tiến hành việc kiểm tra hàng hóa nhập kho lần đầu và định kỳ theo quy định như không kiểm tra và thu thập chứng từ nhập kho (phiếu nhập kho, thẻ kho) để xác định đúng lô hàng thế chấp cần quản lý, không tiến hành kiểm đếm hàng hóa thực tế trong kho, không tiến hành lập biên bản kiểm tra hàng hóa lần đầu theo quy định, không tiến hành lập phiếu theo dõi nhập xuất hàng hóa thế chấp, không thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với hạt điều thế chấp một cách kịp thời, không tiến hành thủ tục kiểm tra hàng hóa thế chấp định kỳ theo quy định ít nhất một tháng 01 lần. Chi nhánh đã không thực hiện đúng quy định tại Điều 8 và các điểm 2A; 2B; điểm 4; Điểm 6 của Điều 14 Quyết định số 1149.

Do không thực hiện đúng quy định nêu trên, Nguyễn Văn K làm thất thoát 1.519,15 tấn hạt điều, trị giá khoảng 30.380.000.000 đồng (đơn giá 20.000 đồng/kg) là tài sản thế chấp của E, dẫn đến hậu quả làm khoản vay không có tài sản bảo đảm.

Đối với hành vi của Mai Văn T3 và những người liên quan, ngày 02/7/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra (PC01), Công an tỉnh B đã ra Quyết định khởi tố bổ sung Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 04/QĐ về tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" quy định tại Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Trước khi vụ án "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" được khởi tố, Mai Văn T3 - Đại diện Nhóm khách hàng đã có các biện pháp để giảm dư nợ cho Nhóm Công ty T11. Cụ thể:

1. Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 08, diện tích 144,1m² (trong đó đất ở là 70m², đất nông nghiệp là 74,1m²), GCN.QSĐĐ K 923007, do Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp ngày 19/8/1997, do ông Nguyễn Thành T9 đứng tên chủ sở hữu.

2. Thửa đất số 250, tờ bản đồ số 08, diện tích 109,5m² (trong đó đất ở là 109,5m²), GCN.QSĐĐ số T 365885, do Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp ngày 08/8/2001, do ông Nguyễn Thành T9 đứng tên sở hữu (ông Nguyễn Thành T9 thế chấp tài sản trên để bảo đảm trả nợ cho Doanh nghiệp T10).

Hai thửa đất trên bán, nộp trả được số tiền 2.926.000.000 đồng để trả khoản nợ của Doanh nghiệp T10.

3. Ngày 31/10/2012, bổ sung thế chấp thửa đất diện tích 8.439m², số thửa 1758, tờ bản đồ số C2, tọa lạc tại Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, GCN.QSĐĐ số BK 294137 do Ủy ban nhân dân tỉnh T cấp ngày 12/10/2012, được hai bên tạm tính là 12.386.000.000 đồng cho các khoản nợ trong nhóm.

Đến ngày 28/5/2013, đã chuyển nhượng cho E thửa đất trên, trị giá 11.620.000.000 đồng để trừ nợ vay của Công ty T11.

4. Thửa đất diện tích 100m², tọa lạc tại số B - Đường B, Phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, GCN.QSĐĐ số 777482654800329 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 11/8/2008, giải chấp số tiền 2.204.000.000 đồng để trả nợ vay của Công ty T13.

5. Bán 492 tấn hạt điều còn lại, với số tiền 3.930.000.000 đồng (*Ba tỷ, chín trăm ba mươi triệu đồng*) để trả nợ vay cho Công ty N4.

Tổng cộng Mai Văn T3 đã giảm dư nợ được số tiền 20.680.000.000 đồng.

Việc thu giữ vật chứng và các đồ vật liên quan: không.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 13/2023/HS-ST ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đã quyết định:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố: Các bị cáo Hoàng Kim L, Nguyễn Đình H, Nguyễn Văn K phạm tội “*Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*”.

- Áp dụng khoản 3 Điều 179 Bộ luật Hình sự 1999; điểm s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt: Hoàng Kim L 10 (mười) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng khoản 3 Điều 179 Bộ luật Hình sự 1999; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt: Nguyễn Đình H 10 (mười) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 20/3/2015 đến ngày 28/9/2015.

- Áp dụng khoản 3 Điều 179 Bộ luật Hình sự 1999; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt: Nguyễn Văn K 10 (mười) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 24/3/2015 đến ngày 28/9/2015.

- Hình phạt bổ sung: Cấm các bị cáo Hoàng Kim L, Nguyễn Đình H và Nguyễn Văn K đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc liên quan đến hoạt động Ngân hàng trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày các bị cáo chấp hành xong hình phạt.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 05 tháng 4 năm 2023 và ngày 17 tháng 4 năm 2023, bị cáo Hoàng Kim L và Nguyễn Đình H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung và yêu cầu kháng cáo tương tự nhau:

Án sơ thẩm chưa xem xét đánh giá khách quan, toàn diện các tình tiết, chứng cứ của vụ án dẫn đến kết tội không phù hợp với quy định của pháp luật, cụ thể:

1. Các hành vi của các bị cáo (L, H) trong quá trình ký duyệt các Hợp đồng tín dụng cho nhóm Doanh nghiệp, Công ty T11 vay *không đủ yếu tố cấu thành tội phạm*, bởi: Không có hành vi cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo, không có hành vi cấp tín dụng vượt hạn mức, hành vi liên quan quy trình nhận, quản lý hàng hóa thế chấp đảm bảo khoản vay tuy có sai phạm nhưng các sai phạm này không đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Những điều này tuy các bị cáo đã kêu oan và chứng minh tại phiên tòa sơ thẩm nhưng không được xem xét mặc dù các chứng cứ và cơ sở pháp lý đã thể hiện rõ ràng. Án sơ thẩm thể hiện rõ sự quy chụp, áp đặt các bị cáo nhận tội, tuy nhiên các bị cáo khẳng định tất cả những lỗi xảy ra đối với nhóm Doanh nghiệp, Công ty T11 chỉ là lỗi chịu trách nhiệm hành chính.

2. Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến thất thoát số tiền của E không xuất phát trực tiếp từ hành vi sai phạm của các bị cáo mà nguyên nhân trực tiếp xuất phát từ hành vi trộm cắp hàng hóa của doanh nghiệp. Do đó, đây không phải lỗi chủ quan của bị cáo và không có mối quan hệ nhân quả trực tiếp giữa hành vi và hậu quả thiệt hại.

3. Cáo trạng và nội dung án sơ thẩm chưa làm rõ thiệt hại cụ thể là bao nhiêu vì nhóm của Công ty T11 vẫn còn tài sản đảm bảo khoản vay thế chấp tại E ?

Ngoài ra, con số thiệt hại (nếu có) để quy trách nhiệm hình sự của các bị cáo là bao nhiêu, có trực tiếp xuất phát từ sai phạm của các bị cáo hay không để từ đó áp dụng khung hình phạt phù hợp đã không được làm rõ mà chỉ quy buộc trách nhiệm chung chung bằng số tiền nhóm Doanh nghiệp, Công ty T11 chưa trả nợ được cho E (trong đó bao gồm cả nợ lãi, nợ quá hạn). Trong khi tại sao các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự trên cả phần nợ lãi và nợ quá hạn của Doanh nghiệp, Công ty ?

4. Tòa sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi phiên tòa vẫn tiến hành xét xử mà không có Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn K, trong khi các bị cáo bị truy tố theo khoản 4 Điều 206 Bộ luật Hình sự với khung hình phạt tù từ 12 - 20 năm.

Vì thế, các bị cáo L, H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử hủy án sơ thẩm, để điều tra, xét xử lại một cách công minh trên tinh thần thượng tôn pháp luật.

- Ngày 14 tháng 4 năm 2023, bị cáo Nguyễn Văn K có đơn kháng cáo kêu oan với nội dung kháng cáo:

1. Các hành vi của bị cáo trong toàn bộ vụ án là không đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

2. Tòa sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi phiên tòa xét xử mà không có luật sư bào chữa chỉ định cho bị cáo, trong khi bị cáo bị truy tố và xét xử theo khoản 4 Điều 206 Bộ luật Hình sự có khung hình phạt tù từ 12 - 20 năm.

Toàn bộ nội dung buộc tội của án sơ thẩm là không đúng quy định của pháp luật, do bị cáo không phạm tội. Vì thế, bị cáo Khang kháng C2 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử hủy án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại một cách công minh trên tinh thần thượng tôn pháp luật, đảm bảo quyền lợi và minh oan, trả lại sự trong sạch cho bị cáo.

**** Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:***

- Các bị cáo có kháng cáo Hoàng Kim L, Nguyễn Đình H, Nguyễn Văn K giữ nguyên các nội dung và yêu cầu kháng cáo như nêu trên và yêu cầu Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại nhằm minh oan cho các bị cáo.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn T3 trình bày:* Đồng ý với nội dung án sơ thẩm đã nêu, thừa nhận nếu các bị cáo thực hiện đúng quy định bảo quản tài sản thế chấp trong quá trình giao nhận hạt điều thô thì ông không thể có điều kiện để lấy hạt điều thế chấp ra bán.

- *Ông Chu Ngọc Minh Đ1 là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng E - Chi nhánh B, trình bày:* Giữ nguyên các quan điểm trong Đơn trình bày quan điểm số 241/2025/EIBA/CV-TGD ngày 04/02/2025 của E. Từ khi xét xử sơ thẩm cho đến nay, nhóm Doanh nghiệp, Công ty T11 vẫn chưa thanh toán thêm được khoản tiền nào cho E, trong vụ án này nhóm Doanh nghiệp, Công ty T11 do Mai Văn T3 điều hành đã có hành vi lấy tài sản thế chấp là hạt điều thô ra bán và Mai Văn T3 đã bị khởi tố về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” nhưng hiện nay vụ án vẫn chưa được giải quyết. Vì vậy, đại diện E yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét nhập vụ án “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” của Mai Văn T3 giải quyết chung với vụ án này để đánh giá toàn diện trách nhiệm hình sự và nghĩa vụ bồi thường cho E của Mai Văn T3 và các cán bộ E - Chi nhánh B trong việc thế chấp hàng hóa và quản lý hàng hóa thế chấp gây thiệt hại lớn cho Ngân hàng. Toàn bộ số tiền bồi thường sẽ được thu hồi các khoản nợ gốc, lãi tương ứng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

Tòa sơ thẩm tuyên bố các bị cáo Hoàng Kim L, Nguyễn Đình H và Nguyễn Văn K phạm tội “*Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*” theo khoản 3 Điều 179 Bộ luật Hình sự 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) là đúng người, đúng tội, không oan, sai. Khi quyết định hình phạt tòa sơ thẩm cũng đã xem xét đánh giá toàn diện chứng cứ, mức hình phạt Tòa sơ thẩm tuyên là tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo. Tại cấp phúc thẩm các bị cáo kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm, để điều tra, xét xử lại nhằm minh oan cho các bị cáo nhưng các bị cáo không có căn cứ nào mới để chứng minh. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

- *Luật sư Đỗ Hoàng MI là người bào chữa cho bị cáo Hoàng Kim L trình bày:*

Về tội danh, Luật sư đồng ý với quan điểm của Viện kiểm sát khi truy tố bị cáo Hoàng Kim L và đồng phạm về tội “*Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*” theo Điều 179 Bộ luật Hình sự năm 1999. Tuy nhiên, việc truy tố bị cáo L và đồng phạm là chưa chính xác, bởi lẽ việc gây ra hậu quả đặc biệt nghiêm trọng cho E bắt nguồn từ hành vi trộm cắp “tài sản đang thế chấp” của ông Mai Văn T3, điều này đã được thể hiện tại Kết luận điều tra số 126 ngày 10/12/2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B và nhận định của bản án sơ thẩm. Theo đó, việc gây thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng cho E là từ hành vi lén lút lấy tài sản thế chấp có giá trị hơn 30.000.000.000 đồng nhưng không điều tra, xử lý về tội trộm cắp tài sản mà lại được quy kết vào hành vi vi phạm quy định về cho vay đối với bị cáo L là chưa thuyết phục, chưa thể hiện rõ tính khách quan của vụ án.

Về khung hình phạt, Luật sư không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm đối với mức hình phạt áp dụng cho bị cáo L vì các lý do sau đây: Bị cáo L bị truy tố theo khoản 3 Điều 179 Bộ luật Hình sự có khung hình phạt từ 10 năm đến 20 năm, Tòa sơ thẩm đã tuyên gần mức thấp nhất của khung hình phạt, thể hiện sự nhân đạo, chính sách khoan hồng của Nhà nước đối với bị cáo. Tuy nhiên, do bị truy tố ở khoản 3 Điều 179 Bộ luật Hình sự khi tính tổng thiệt hại do lỗi của bên vay để định khung hình phạt cho bị cáo là quá nặng nề. Bị cáo L là người cao tuổi, sau khi bị khởi tố đã chuyển bệnh tâm thần, mất khả năng nhận thức và làm chủ hành vi. Bị cáo tham gia Cách mạng từ nhỏ, có nhiều đóng góp cho đất nước, xã hội, nhưng vì quá tin tưởng khách hàng là ông Mai Văn T3 nên mới bị hệ lụy như ngày hôm nay. Để tuyên mức án phù hợp cần phải xem xét hành vi phạm tội và mức thiệt hại do hành vi đó gây ra, căn cứ vào Kết luận điều tra cho thấy: Nợ gốc 45.404.553.510 đồng; nợ lãi 58.347.836.730 đồng. Về nợ gốc, theo Thông báo số 307 ngày 06/04/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B thì tài sản đang thế chấp tại E có giá trị theo thị trường là 58.096.968.500 đồng, nhiều hơn khoản nợ gốc còn đang tồn đọng khá nhiều. Về lãi phát sinh, không thể tính lãi sau thời gian khởi tố vụ án vì toàn bộ tài sản thế chấp hay tang vật phải được giữ nguyên để phục vụ điều tra. Do đó, thiệt hại về lãi phát sinh sau thời gian khởi tố vụ án, khởi tố bị can thì E phải tự chịu hoặc do bên vay chịu trách nhiệm chứ không thể quy kết phần thiệt hại này là do lỗi của

bị cáo L.

Căn cứ những trình bày như trên, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy bản án hình sự sơ thẩm, trả hồ sơ để điều tra lại, đưa ông Mai Văn T3 là bên vay cũng là người chỉ đạo lấy trộm tài sản thế chấp và ông Hoàng Đ2 là nhân viên bảo vệ được E - Chi nhánh B giao nhiệm vụ quản lý tài sản thế chấp tại kho Doanh nghiệp T10 đã làm thất thoát tài sản thế chấp, dẫn đến gây thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng E.

- *Luật sư Nguyễn Công D bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đình H trình bày:* Đồng ý với trình bày của vị Luật sư đồng nghiệp, không có ý kiến về phần tội danh. Tuy nhiên, cần làm rõ nội dung tại Kết luận điều tra số 216 thể hiện việc có một số hợp đồng tín dụng không có tài sản đảm bảo, cụ thể: “*Hợp đồng tín dụng số 1803-LAV-200900082 ngày 24/02/2009, vay 140.000USD (tương đương 2.923.200.000 đồng) và 500.000.000 đồng. Cho vay không có tài sản bảo đảm*”. Kết luận này là chưa chính xác, bởi lẽ ngày 15/4/2009, Thanh M3 đã ký thêm Hợp đồng tín dụng số 1803-LAV-200900197, có tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay có 06 bất động sản là quyền sử dụng đất, công trình xây dựng gắn liền với đất và hàng hóa là hạt điều thô nhập khẩu. Tại thời điểm định giá thì tài sản thế chấp của Doanh nghiệp này vẫn đảm bảo khả năng thanh toán các khoản vay. Đối với Hợp đồng tín dụng số 1803LAV201101171 số tiền vay là 13.400.000.000 đồng, mục đích vay thanh toán tiền mua hạt điều thô, tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay là 416,823 tấn hạt điều thô. Kết luận giám định kết luận: “*Dư nợ của Công ty T11 là 9.000.000.000 đồng. Tài sản thế chấp bảo đảm không có*”. Đối với 416,823 tấn hạt điều khi chuẩn bị đưa vào kho thì do bị ẩm ướt, nên ông T3 đã đem sản xuất hạt điều nhân. Sau đó, Hội sở E đã xuống niêm phong, ông T3 đã bổ sung tài sản thế chấp nên thực tế thì khoản vay này đã được khắc phục xong. Đối với các hợp đồng tín dụng của nhóm Công ty khác đều có tài sản bảo đảm. Về hành vi sai phạm trong quá trình quản lý, các bị cáo đều thừa nhận có một phần lỗi, tuy nhiên tại thời điểm đó, quá trình bảo quản hết sức khó khăn, Doanh nghiệp T10 có sân phơi, đất rộng, có lợi cho các bên, các bị cáo không có động cơ tư lợi cá nhân. Về vấn đề hạt điều bị thiệt hại, thời điểm xảy ra vi phạm từ ngày 28/02/2012 đến 08/3/2012, E phát hiện 1.519,15 tấn hạt điều bị mất, nhưng các bị cáo khai nhận trong 1.519,15 tấn hạt điều thì có 416,823 tấn của Công ty T11 đã được đại diện E xác nhận thu hồi giải chấp và thu hồi tài sản, ông T3 cũng đã bổ sung tài sản đảm bảo, như vậy số thiệt hại này không rõ ràng. Từ các căn cứ trên, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy bản án hình sự sơ thẩm, trả hồ sơ để điều tra lại.

- *Bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn K - Luật sư Đoàn Trọng N2 trình bày:* Đồng ý lời bào chữa của các vị Luật sư đồng nghiệp cho bị cáo Hoàng Kim L, Nguyễn Đình H, do bị cáo K, H và L cùng bị xét xử về hành vi như nhau. Không có ý kiến về phần tội danh, bị cáo K thừa nhận có phần lỗi trong quá trình quản lý, làm hồ sơ. Tuy nhiên, cần làm rõ thêm nội dung thể hiện trong hồ sơ vụ án, theo đó, tổng dư nợ tại thời điểm các bị cáo bị khởi tố là 83.729.587.352 đồng, tổng giá trị tài sản thế chấp còn lại là 35.787.722.910 đồng, tổng tài sản thiệt hại số tiền là 47.941.864.442 đồng. Nhưng cũng các tài

sản này, trong vụ án của ông Mai Văn T3 lại được định giá với số tiền khác, điều này có nghĩa là giá trị tài sản có sự chênh lệch tại các thời điểm định giá. Các tài sản thế chấp vẫn đảm bảo cho các khoản vay. Ngoài ra, cần xác định nguyên nhân cốt lõi dẫn đến vụ án này xuất phát từ hành vi trộm cắp tài sản đang thế chấp của ông Mai Văn T3, vì vậy cần nhập chung vụ án của ông Mai Văn T3 giải quyết chung với vụ án này, từ đó đánh giá toàn diện các thiệt hại, nghĩa vụ và trách nhiệm thanh toán. Từ các căn cứ trên, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ để điều tra lại.

- Ông Chu Ngọc Minh Đ1 là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng E và ông Mai Văn T3 bảo lưu trình bày trên, không tham gia tranh luận.

Lời nói sau cùng các bị cáo Hoàng Kim L, Nguyễn Đình H, Nguyễn Văn K xin Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận đề nghị của các Luật sư, chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, hủy án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại nhằm minh oan cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong quá trình, truy tố Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng nên các quyết định, hành vi của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

- Kháng cáo của các bị cáo Hoàng Kim L, Nguyễn Đình H và Nguyễn Văn K còn trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra có mời luật sư chỉ định cho bị cáo Nguyễn Văn K nhưng bị cáo K từ chối luật sư và tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo K cũng không yêu cầu Tòa mời luật sư chỉ định cho bị cáo mà bị cáo tự mình bào chữa, nên bị cáo K và các bị cáo L, H kháng cáo cho rằng Tòa sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì xét xử bị cáo K có khung hình phạt đến 20 năm tù mà không có luật sư bào chữa là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Đối với kháng cáo của các bị cáo Hoàng Kim L, Nguyễn Đình H, Nguyễn Văn K, xét:

Tại phiên tòa, các bị cáo đều giữ nguyên kháng cáo cho rằng hành vi của các bị cáo chỉ vi phạm pháp luật hành chính, không đủ yếu tố cấu thành tội phạm hình sự, cụ thể là không phạm tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng”. Tuy nhiên, qua xem xét lời khai của các bị cáo tại phiên tòa, các bị cáo đều thừa nhận hành vi của mình là có sai trong quá trình quản lý, lập hồ sơ. Lời khai của các bị cáo tại Tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai của chính các bị cáo, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan, người làm chứng tại Cơ quan điều tra và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, từ đó Hội đồng xét xử có căn cứ xác định:

Trong khoảng thời gian từ năm 2009 đến năm 2011, Hoàng Kim L - Giám đốc Chi nhánh, Nguyễn Đình H - Trưởng phòng khách hàng doanh nghiệp, Nguyễn Văn K - Cán bộ tín dụng của E đã ký các hợp đồng tín dụng với nhóm Công ty, Doanh nghiệp T10 do Mai Văn T3 điều hành. Quá trình cho vay đã có vi phạm các quy định về hoạt động Ngân hàng cụ thể như sau:

Cấp tín dụng không có tài sản bảo đảm cho Doanh nghiệp T10 theo hợp đồng tín dụng số 1803-LAV-200900082 với số tiền 3.423.200.000 đồng; cấp tín dụng cho nhóm Công ty, Doanh nghiệp T10 gồm Doanh nghiệp T10, Công ty T13, Công ty T12, Công ty N3, Công ty N4 và Công ty T11 nhưng không thực hiện đúng quy định, quy trình về việc nhận và quản lý hàng hóa cầm cố, thế chấp để đảm bảo tiền vay tại E ban hành kèm theo Quyết định số 1149/2008/EIB/QĐ-TGĐ ngày 10/10/2008 của Tổng giám đốc E; không tiến hành việc kiểm tra hàng hóa nhập kho lần đầu và định kỳ theo Quy định tại khoản 2, Điều 5 của Quyết định số 1149 như không kiểm tra và thu thập chứng từ nhập kho để xác định đúng lô hàng thế chấp cần quản lý, không tiến hành kiểm đếm hàng hóa thực tế trong kho, không tiến hành lập biên bản kiểm tra hàng hóa lần đầu theo quy định; không tiến hành lập phiếu theo dõi nhập - xuất hàng hóa thế chấp, không thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với hạt điều thế chấp một cách kịp thời, không tiến hành thủ tục kiểm tra hàng hóa thế chấp định kỳ theo quy định ít nhất một tháng 01 lần theo quy định tại Điều 8 và các điểm 2A, 2B, điểm 4, điểm 6 Điều 14 Quyết định số 1149, dẫn đến để Mai Văn T3 nhiều lần không đưa tài sản thế chấp là hạt điều thô (hình thành từ vốn vay) vào kho bảo quản theo như thỏa thuận giữa E và Mai Văn T3, mà T3 đã tự ý đưa ra sản xuất, bán sản phẩm thu tiền nhưng không trả gốc và lãi cho E, làm thất thoát tài sản thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của nhóm Công ty, Doanh nghiệp nói trên.

Mặt khác, đối với số hạt điều nhận thế chấp và bảo quản tài sản để Doanh nghiệp sản xuất bán lấy tiền trả E nhưng E chưa bao giờ xuất hàng hóa thế chấp. Theo đó, hậu quả làm cho các khoản vay của nhóm Công ty, Doanh nghiệp T10 không có tài sản đảm bảo. Tổng dư nợ đến tháng 9/2014 của nhóm Công ty, Doanh nghiệp T10 là 83.729.587.352 đồng, nhưng tổng giá trị tài sản thế chấp còn lại là 35.787.722.910 đồng, điều này dẫn đến mất cân đối, gây thiệt hại số tiền 47.941.864.442 đồng của E.

Mai Văn T3 là Giám đốc Công ty T11, tuy nhiên bản chất thực sự Mai Văn T3 là chủ sở hữu nhóm Công ty, Doanh nghiệp T10, những cá nhân đứng tên đại diện pháp luật của các doanh nghiệp khác là người thân, cha, vợ, anh, em, bạn bè đứng tên giùm Thức. Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, ông T3 xác định: Số hạt điều thế chấp của Công ty T11 là 416,823 tấn khi đem về kho Thanh Mai để bảo quản, do hạt điều ươn nên T3 đề nghị E để ngoài sân phơi, khi khô sẽ nhập kho bảo quản. Quá trình phơi tại sân, T3 đã cho nhân viên đem sản xuất không đưa vào kho bảo quản. Số hạt điều thế chấp của Công ty T12 là 300

tấn không nhập vào kho của Doanh nghiệp T10 bảo quản như hồ sơ thể chấp thế hiện vì số hạt điều trên đã được thế chấp cho Ngân hàng S2 Chi nhánh B lấy tiền thanh toán nợ cho các khoản vay tại E. Đối với việc mở L3, khi đại diện cho 06 khách hàng trong nhóm khách hàng Công ty, Doanh nghiệp T10 đề nghị E mở L/C nhập hạt điều với cam kết khách hàng sử dụng vốn tự có từ nguồn tiền ký đối ứng giao hàng với đối tác xuất khẩu (StarNack, trụ sở tại Mỹ) và một phần vốn vay của E để thanh toán các L3 đã mở, đảm bảo khoản vay bằng chính số hạt điều nhập khẩu. Tuy nhiên, khi thực hiện L3, đối tác StarNack đã không cho tạm ứng số tiền 1,8 triệu USD như đã cam kết nên Mai Văn T3 đã không có đủ nguồn vốn để thanh toán các L3 đã mở như đúng cam kết với E. Vì vậy, Mai Văn T3 sử dụng tư cách pháp nhân của 06 khách hàng vay vốn E để thanh toán các L3 và các khoản vay đến hạn thanh toán của các khách hàng trong nhóm Công ty, Doanh nghiệp T10.

Sau khi giải ngân các khoản vay, E đã không tiến hành kiểm tra việc sử dụng vốn vay của khách hàng đối với các khoản vay đã giải ngân để hợp thức hóa việc thanh toán các L3 và đáo hạn các khoản vay trong nhóm khách hàng nên đã không thực hiện đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 của Ngân hàng N5 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001.

Do tin tưởng khách hàng có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực xuất, nhập khẩu hạt điều, thị trường ngành chế biến nông sản, nhất là hạt điều phát triển mạnh, uy tín của khách hàng với E - cụ thể Mai Văn T3 là khách hàng thân thiết nên đã chủ quan trong việc cấp tín dụng và thế chấp hạt điều để đảm bảo tiền vay.

Tại thời điểm E nhận thế chấp hạt điều của nhóm khách hàng Công ty, Doanh nghiệp T10, do tin tưởng Mai Văn T3, Hoàng Kim L đã thuê kho của Doanh nghiệp T10 để bảo quản hạt điều. Do không thực hiện đầy đủ trách nhiệm, không thực hiện đúng theo các quy định, quy trình của E trong việc quản lý tài sản là hàng hóa thế chấp để đảm bảo tiền vay (theo Quyết định 1149/2008/EIB/QĐ-TGĐ ngày 10/10/2008 của Tổng giám đốc E, quy định quy trình nhận, quản lý tài sản thế chấp là hàng hóa để đảm bảo vay nợ tại E) đã tạo sơ hở cho Mai Văn T3 không đưa hàng hóa vào kho thế chấp đúng quy định và tạo điều kiện cho Mai Văn T3 lấy hàng hóa thế chấp trong kho ra sản xuất, bán.

Hành vi trên của Hoàng Kim L, Nguyễn Đình H, Nguyễn Văn K đã xâm phạm nghiêm trọng trật tự quản lý kinh tế, cụ thể là vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng, gây thiệt hại về tài sản của E. Hành vi của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội "*Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*" được quy định tại khoản 3 điều 179 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm các quy định của pháp luật nhằm đảm bảo sự hoạt động đúng đắn và an toàn của các tổ chức tín dụng nói

chung và sự hoạt động đúng đắn của E nói riêng, vì vậy cần phải có chế tài hình sự tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo đã gây ra để nhằm giáo dục, răn đe, phòng ngừa chung. Xét thấy, đây là vụ án có đồng phạm nhưng tính chất đồng phạm giản đơn, trong đó bị cáo Hoàng Kim L là người có vai trò chính, với chức vụ đảm nhiệm tại thời điểm đó là Giám đốc E đã chỉ đạo Nguyễn Đình H, Nguyễn Văn K là cán bộ dưới quyền thực hiện những sai phạm trong hoạt động tín dụng, bị cáo H, K là đồng phạm với vai trò giúp sức, biết rõ sự chỉ đạo của Hoàng Kim L là sai nhưng vẫn thực hiện, do đó phải chịu trách nhiệm với vai trò đồng phạm.

- Tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

- Tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm các bị cáo đều đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu, có nhân thân tốt, tích cực tác động đến nhóm Công ty, Doanh nghiệp T10 một số tài sản thế chấp để trả nợ cho E, các bị cáo không có vụ lợi, quá trình làm việc cống hiến hết mình vì E, các bị cáo xuất thân từ gia đình có truyền thống cách mạng. Bị cáo Hoàng Kim L là người có công với cách mạng, hiện đã cao tuổi; bị cáo H có mẹ là bà Đậu Thị H2 là thương binh được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất và bố là Nguyễn Đình H1 được tặng thưởng Huân chương chiến sĩ vẻ vang hạng nhất; bị cáo K có bố đẻ là ông Nguyễn Văn N1 là thương binh, được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất; các bị cáo H, K hiện tại đều là lao động chính trong gia đình và có hoàn cảnh khó khăn. Do đó, Tòa sơ thẩm áp dụng cho các bị cáo hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đã đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, hành vi của các bị cáo có đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên Tòa sơ thẩm tuyên bố các bị cáo Hoàng Kim L, Nguyễn Đình H, Nguyễn Văn K phạm tội “*Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*” là đúng người, đúng tội, không oan, sai. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát; không chấp nhận bào chữa của các Luật sư; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo L, H, K, giữ nguyên án sơ thẩm.

[4] Án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo Hoàng Kim L, Nguyễn Đình H, Nguyễn Văn K mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm ngàn) đồng.

[5] Quyết định khác của án sơ thẩm về xử lý vật chứng, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Hoàng Kim L, Nguyễn Đình H, Nguyễn Văn K; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 13/2023/HS-ST ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Tuyên bố các bị cáo Hoàng Kim L, Nguyễn Đình H, Nguyễn Văn K phạm tội “***Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng***”.

2.1. Áp dụng khoản 3 Điều 179 Bộ luật Hình sự 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt: **Hoàng Kim L 10 (mười) năm 06 (sáu) tháng tù**, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2.2. Áp dụng khoản 3 Điều 179 Bộ luật Hình sự 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt: **Nguyễn Đình H 10 (mười) năm tù**, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 20/3/2015 đến ngày 28/9/2015.

2.3. Áp dụng khoản 3 Điều 179 Bộ luật Hình sự 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt: **Nguyễn Văn K 10 (mười) năm tù**, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 24/3/2015 đến ngày 28/9/2015.

3. Hình phạt bổ sung: Cấm các bị cáo Hoàng Kim L, Nguyễn Đình H và Nguyễn Văn K đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc liên quan đến hoạt động Ngân hàng trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày các bị cáo chấp hành xong hình phạt.

4. Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp và quản lý án phí, lệ phí Tòa án, các bị cáo Hoàng Kim L, Nguyễn Đình H, Nguyễn Văn K mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm ngàn) đồng.

5. Quyết định khác của án sơ thẩm về xử lý vật chứng, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Cục THADS tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Các bị cáo tại ngoại;
- Lưu HS (2), VT (5), 35b, (TK-PH).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tửu

